**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**

**MÔN KHTN LỚP 7 – THỜI GIAN 90 PHÚT**

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì I môn Khoa học tự nhiên, lớp 7

## a) Khung ma trận

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì I khi kết thúc nội dung:*

*1. Mở đầu*

*2. Chương I. Nguyên tử, Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.*

*3. Chương III. Tốc độ.*

*4. Chương IV. Âm thanh (đến bài 13).*

*5. Chương VII. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.*

*6. Chương VIII. Cảm ứng ở sinh vật (đến bài 33).*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 8 câu, thông hiểu: 8 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 2,0 điểm; Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì I: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa sau học kì I: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu (4 tiết)* |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0.25 |
| *2. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (14 tiết)* | 1 | 2 |  | 2 | 1 |  |  |  | 2 | 4 | 2.5 |
| *3. Tốc độ (10 tiết)* |  | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  | 1 | 2 | 1.5 |
| *4. Âm thanh (4 tiết)* | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 2 | 1.0 |
| *5. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (26 tiết )*  | 1/2 | 3 | 1/2 | 2 |  |  | 1 |  | 2 | 5 | 4.25 |
| *6. Cảm ứng ở sinh vật (2 tiết)* |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 | 0.5 |
| **Số câu** | **2.5** | **8** | **0.5** | **8** | **2** |  | **1** |  | **6** | **16** | 10 |
| **Điểm số** | **2.0** | **2.0** | **1.0** | **2.0** | **2.0** |  | **1.0** |  | **6** | **4.0** |
| **Tổng số điểm** | **4.0** | **3.0** | **2.0** | **1.0** | **10.0** |

**b) Bảng đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu (ý) TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | TLSố câu( ý) | TN(Số câu) | TL | TN |
| 1. ***Phương pháp và kĩ thuật học tập môn KHTN (4 tiết)***
 |
|  | **Nhận biết** | - Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên. |  | **1** |  | **C1** |
|  | **Thông hiểu** | - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo.- Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng**  | - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (14 tiết)** |
| ***- Nguyên tử******- Nguyên tố hóa học******- Sơ lược bảng tuần hoàn các NTHH*** | **Nhận biết** | -Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học.-Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên.- Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.- Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | **2** |  | **C2, C3** |
| **Thông hiểu** | - Xác định được các nguyên tử thuộc cùng NTHH- Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  | **2** |  | **C4, C5** |
| **Vận dụng**  | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. | **2** |  | **C1,****C2** |  |
| ***3. Tốc độ (10 tiết)*** |
| -Tốc độ chuyển động.- Đo tốc độ.- Đồ thị quãng đường- thời gian.- Thảo luận về ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. | **Nhận biết** | **-**Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ.- Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  | **1** |  | **C7** |
| **Thông hiểu** | -Tốc độ = quãng đường vật đi / thời gian đi quãng đường đó.- Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông.- Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng.- Từ đồ thị quãng đường – thời gian mô tả chuyển động của vật. |  | **1** |  | **C9** |
| **Vận dụng** | **-**Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng.- Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.- Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật).- Sử dụng quy tắc “3 giây” để tính khoảng cách an toàn của các phương tiện giao thông. | **1** |  | **C4** |  |
| ***4.*** *.* ***Âm thanh (4 tiết)*** |
| -Sóng âm.- Biên độ dao động của nguồn âm và sóng âm.- Độ to của âm và biên độ của sóng âm. | **Nhận biết** | **-**Nêu được khái niệm nguồn âm, sóng âm.- Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.- Biết sóng âm có thể truyền được trong môi trường rắn, lỏng, khí. | **1** | **1** | **C3** | **C6** |
| **Thông hiểu** | **-**Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...).- Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  | **1** |  | **C8** |
| **Vận dụng** | **-**Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí.- Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ sóng âm. |  |  |  |  |
| ***5. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (28 tiết)*** |
|  |
| - Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.- Quang hợp ở thực vật- Một số yếu tố ảnh hưởng đến quang hợp- Thực hành chứng minh quang hợp ở cây xanh- Hô hấp tế bào- Một số yếu tố ảnh hưởng đến hô hấp tế bào- Thực hành hô hấp ở thực vật- Trao đổi khí ở thực vật- Vai trò của nước và chất dinh dưỡng đối với sinh vật- Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở thực vật- Trao đổi nước và chất dinh dưỡng ở động vật.- Thực hành chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước. | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.– Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể.– Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.+ Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;+ Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật;– Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào. | **1/2** | **3** | **C5a** | **C10, C11, C12** |
| **Thông hiểu** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.– Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải.– Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá.– Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người)– Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng.– Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước.– Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:+ Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;+ Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).+ Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);+ Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);+ Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. | **1/2** | **2** | **C5b** | **C13,15** |
| **Vận dụng**  | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh.– Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...).– Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:+ Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;+ Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).+ Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);– Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh.– Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt.Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). | **1** |  | **C6** |  |
|  ***6. Cảm ứng ở sinh vật (2 tiết)*** |
| - Khái niệm cảm ứng- Cảm ứng ở thực vật- Cảm ứng ở động vật- Tập tính ở động vật: khái niệm, ví dụ minh hoạ- Vai trò cảm ứng đối với sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật.– Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật; – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  | **2** |  | **C14, C16** |
| **Vận dụng**  | – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).– Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật.– Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  |  |  |
| **Tổng số** |  | **6** | **16** |  |  |

 **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022- 2023**

 **Môn: KHTN- Khối: 7**

 **Thời gian: 90 phút** *(Không tính thời gian phát đề)*

**I. TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

***Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:***

**Câu 1: Con người có thể định lượng được các sự vật và hiện tượng tự nhiên dựa trên kĩ năng nào?**

**A.** Kĩ năng quan sát, phân loại. **B.** Kĩ năng liên kết tri thức.

**C.** Kĩ năng dự báo. **D.** Kĩ năng đo.

**Câu 2: Các hạt cấu tạo nên hạt nhân của hầu hết các nguyên tử là**

**A.** electron và neutron. **B.** proton và neutron.

**C.** neutron và electron. **D.** electron, proton và neutron.

**Câu 3: Tên gọi theo IUPAC của nguyên tố ứng với kí hiệu hóa học Na là**

**A.** Sodium. **B.** Nitrogen. **C.** Natrium. **D.** Natri.

**Câu 4: Cho mô hình cấu tạo của các nguyên tử A, B, D như sau:**

  

 **A B D**

**Nguyên tử nào cùng thuộc một nguyên tố hóa học?**

**A.** A, B, D. **B.** A, B. **C.** A, D. **D.** B, D.

**Câu 5: Nguyên tố phi kim *không thuộc* nhóm nào sau đây trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học?**

**A.** Nhóm IA. **B.** Nhóm IVA. **C.** Nhóm IIA. **D.** Nhóm VIIA.

**Câu 6: Âm thanh *không* thể truyền trong**

1. chất lỏng.  **B.** chất rắn.  **C.** chất khí. **D.** chân không.

**Câu 7: Đơn vị nào là của tốc độ?**

1. km/h. **B.** m.s. **C.** km.h. **D.** s/m.

**Câu 8: Ta nghe tiếng trống to hơn khi gõ mạnh vào mặt trống và nhỏ hơn khi gõ nhẹ là vì**

1. gõ mạnh làm tần số dao động của mặt trống lớn hơn.
2. gõ mạnh làm biên độ dao động của mặt trống lớn hơn.
3. gõ mạnh là thành trống dao động mạnh hơn.
4. gõ mạnh làm dùi trống dao động mạnh hơn.

**Câu 9: Quan sát đồ thị quãng đường- thời gian ở hình dưới đây và mô tả chuyển động của vật?**

**A.** Vật chuyển động có tốc độ không đổi.

**B.** Vật đứng yên.

**C.** Vật đang đứng yên, sau đó chuyển động rồi lại đứng yên.

**D.** Vật đang chuyển động, sau đó dừng lại rồi tiếp tục chuyển động.

**Câu 10: Trong quá trình quang hợp, nước được lấy từ đâu?**

**A.** Nước được lá lấy từ đất lên.

**B.** Nước được rễ hút từ đất lên thân và đến lá.

**C.** Nước được tổng hợp từ quá trình quang hợp.

**D.** Nước từ không khí hấp thụ vào lá qua các lỗ khí.

**Câu 11: Động vật nào hô hấp bằng phổi?**

**A.** Cá chép. **B.** Thằn lằn. **C.** Ếch. **D.** Chim bồ câu.

**Câu 12: Nước được vận chuyển ở thân chủ yếu**

**A.** qua mạch gỗ. **B.** từ mạch gỗ sang mạch rây.

**C.** từ mạch rây sang mạch gỗ. **D.** qua mạch rây theo chiều từ trên xuống.

**Câu 13: Khi tế bào khí khổng no nước thì**

**A.** thành mỏng căng ra, thành dày co lại làm cho khí khổng mở ra.

**B.** thành dày căng ra làm cho thành mỏng căng theo, khí khổng mở ra.

**C.** thành dày căng ra làm cho thành mỏng co lại, khí khổng mở ra.

**D.** thành mỏng căng ra làm cho thành dày căng theo, khí khổng mở ra.

**Câu 14: Hình bên dưới chứng minh cho hiện tượng cảm ứng nào ở thực vật?**

**A.** Tính hướng đất âm của rễ, hướng sáng dương của thân.

**B.** Tính hướng tiếp xúc.

**C.** Tính hướng hóa.

**D.** Tính hướng nước.

**Câu 15: Phát biểu nào sau đây *không đúng* khi nói về vai trò của nước?**

**A.** Nước tham gia vào quá trình chuyển hóa vật chất.

**B.** Nước là thành phần cấu trúc tế bào.

**C.** Nước cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống.

**D.** Nước giúp duy trì nhiệt độ bình thường của cơ thể.

**Câu 16: Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào *không phải* là cảm ứng ở thực vật?**

**A.** Lá cây bàng rụng vào mùa hè. **B.** Lá cây xoan rụng khi có gió thổi mạnh.

**C.** Cây gọng vó bắt mồi. **D.** Hoa hướng dương hướng về phía mặt trời.

**II. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

**Câu 1:** (0,5 điểm):

Nêu khái niệm chu kì?

**Câu 2:** (1,0 điểm):

Nguyên tố T có Z = 12. Hãy vẽ mô hình sắp xếp electron ở vỏ nguyên tử T và cho biết T có bao nhiêu lớp electron, bao nhiêu electron ở lớp ngoài cùng? Từ đó cho biết vị trí của T (số thứ tự, chu kì, nhóm) trong bảng tuần hoàn?

**Câu 3:** (0,5 điểm):

Nêu mối quan hệ giữa biên độ sóng âm và độ to của âm?

**Câu 4:** (1,0 điểm):

Hãy dùng quy tắc “3 giây” để xác định khoảng cách an toàn của xe ô tô chạy với tốc độ 72km/h?

**Câu 5:** (2,0 điểm):

a. Thế nào là quang hợp? Em hãy viết phương trình tổng quát của quá trình quang hợp.

b. Quá trình thoát hơi nước ở thực vật có ý nghĩa gì đối với đời sống của cây và môi trường?

**Câu 6:** (1,0 điểm):

Bạn Tấn cao 1m 40, nặng 50kg, theo khuyến nghị của Viện dinh dưỡng quốc gia năm 2012. Trẻ em ở tuổi vị thành niên cần 40ml nước/ 1kg thể trọng. Em hãy tính toán và đưa ra lời khuyên cho bạn Tấn về nhu cầu cung cấp nước và chế độ ăn uống hàng ngày cho bản thân bạn Tấn để bạn có một cơ thể khỏe mạnh.

--------- Hết ----------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 7**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **D** | **B** | **A** | **C** | **C** | **D** | **A** | **B** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **D** | **B** | **D** | **A** | **D** | **A** | **C** | **B** |

**II. TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1.(0,5 điểm) | Chu kì là dãy các nguyên tố mà nguyên tử của chúng có cùng số lớp electron, được xếp theo chiều điện tích hạt nhân tăng dần khi đi từ trái sang phải. | 0,5 |
| Câu 2.(1,0 điểm) |  T có Z = 12 $\rightarrow $ T ở ô số 12. T có 3 lớp electron$\rightarrow $ T thuộc chu kì 3. T có 2 electron lớp ngoài cùng$\rightarrow $ T thuộc nhóm IIA. | 0,250,250,250,25 |
| Câu 3.(0,5 điểm) |  Mối quan hệ giữa biên độ sóng âm và độ to của âm: Sóng âm có biên độ càng lớn thì nghe thấy âm càng to (và ngược lại). | 0,5 |
| Câu 4.(1,0 điểm) | v = 72km/h = 20m/s. Khoảng cách an toàn đối với tốc độ tính theo nguyên tắc “3 giây” là:s = 20.3 = 60(m). | 0,50,5 |
| Câu 5.(2,0 điểm) | a.- Quang hợp là quá trình lá cây sử dụng nước và khí carbon dioxide nhờ năng lượng ánh sáng đã được diệp lục hấp thu để tổng hợp chất hữu cơ và giải phóng oxygen.- Phương trình hô hấp:Nước + carbon dioxide → Glucose + Oxygen | 0,50,5 |
| b. \* Đối với đời sống của cây:- Thoát hơi nước ở lá góp phần vận chuyển nước và chất khoáng trong cây.- Giúp lá không bị đốt nóng bởi ánh nắng mặt trời.- Giúp khí khổng mở, khí CO2 đi vào bên trong cung cấp nguyên liệu cho quang hợp.\* Đối với môi trường:- Làm mát không khí xung quanh.- Hấp thụ khí CO2 và giải phóng khí O2 ra ngoài môi trường → điều hòa khí hậu. | 0,50,5 |
| Câu 6.(1,0 điểm) | - Nhu cầu cung cấp nước hàng ngày cho bạn Tấn là: 50 x 40 = 2000 ml = 2 lít nước.- Lời khuyên cho bạn Tấn: Cần uống đủ 2 lít nước trong 1 ngày, ăn uống hợp lí, ăn đa dạng các loại thức ăn, hạn chế ăn nhiều chất chứa đường để tránh tình trạng béo phì, luyện tập thể thao thường xuyên để có cơ thể khỏe mạnh. | 0,50,5 |

Duyệt của CM

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com Giáo viên ra đề